

Phụ lục 2

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC TRÚNG TUYỂN KỲ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
LÊN GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ HẠNG II NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 252 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghề nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
I	THÀNH PHỐ KON TUM								
1	Nguyễn Xuân Diệu	27/8/1978	Trường TH và THCS Ngọc Bay	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
2	Đỗ Thị Hường	16/4/1982	Trường TH và THCS Ngọc Bay	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
3	Phùng Thị Hà	21/02/1972	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
4	Phí Thị Thúy Hằng	20/8/1978	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
5	Nguyễn Thị Hường	10/4/1978	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
6	Phạm Văn Tĩnh	18/4/1976	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
7	Nguyễn Thị Yến	30/11/1979	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
8	Hoàng Thị Hòa	26/02/1981	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
9	Mai Thị Thanh	12/11/1981	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
10	Phạm Thị Phương	02/10/1980	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
11	Nguyễn Thị Thu Thủy	27/3/1984	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
12	Nguyễn Thị Yến	20/8/1984	Trường TH và THCS Ia Chim	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
13	Nguyễn Thị Trâm	08/6/1973	Trường TH và THCS Ia Chim	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
14	Trịnh Thị Quỳnh	27/12/1976	Trường TH và THCS Ia Chim	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
15	Nguyễn Thị Bích Hòa	19/6/1985	Trường TH và THCS Ia Chim	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
16	Nguyễn Thị Hồng Lý	10/10/1981	Trường TH và THCS Ia Chim	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
17	Đoàn Thị Sương	10/9/1976	Trường TH-THCS Đăk Cấm	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
18	Đinh Thị Cơ	18/8/1982	Trường TH-THCS Đăk Cấm	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
19	Dương Thị Hồng Nga	05/6/1987	Trường TH-THCS Đăk Cấm	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
20	Lê Song Hường	20/6/1980	Trường TH-THCS Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
21	Hồ Thị Trang Ly	11/10/1974	Trường TH-THCS Vinh Quang	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
22	Phan Thị Minh Quyên	01/4/1982	Trường TH-THCS Vinh Quang	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
23	Lê Thị Thu Phương	08/9/1980	Trường TH-THCS Vinh Quang	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
24	Đỗ Thanh Nghị	13/4/1978	Trường TH-THCS Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
25	Trần Thị Ngọc Ước	10/01/1984	Trường TH-THCS Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
26	Mai Thu Ly A	19/11/1985	Trường TH-THCS Chư Hreng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
27	Phan Quang Huy	18/10/1984	Trường TH-THCS Hòa Bình	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
28	Nguyễn Tự Cường	18/9/1981	Trường TH-THCS Hòa Bình	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
29	Lê Thị Phi Oanh	21/7/1977	Trường TH-THCS Đắk Năng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
30	Nguyễn Thị Thu Phương	18/5/1986	Trường TH-THCS Đắk Năng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
31	Võ Thúy Ngọc Hân	1/1/1979	Trường TH-THCS Đắk Năng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
32	Vũ Thị Hoài Tâm	28/4/1981	Trường TH-THCS Đắk Năng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
33	Trương Minh Tuấn	07/7/1982	Trường TH-THCS Đắk Năng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
34	Thái Thị Huyền	15/8/1978	Trường TH-THCS Trường Sa	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
35	Lê Thị Ngọc Hà	06/01/1984	Trường TH-THCS Trường Sa	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
36	Vũ Thị Thùy Dương	21/5/1982	Trường TH-THCS Đắk Rơ Wa	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
37	Nguyễn Thị Hiền	08/3/1980	Trường TH-THCS Thắng Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
38	Trần Thị Nhung	20/02/1976	Trường TH-THCS Thắng Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
39	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	01/01/1971	Trường TH-THCS Trần Hưng Đạo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
40	Phạm Thị Châm	28/11/1971	Trường TH-THCS Trần Hưng Đạo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
41	Trần Thị Cẩm Lượng	18/9/1978	Trường TH-THCS Trần Hưng Đạo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
42	Lê Thị Hiền	26/3/1983	Trường TH-THCS Đắk Blà	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
43	Hồ Thị Hồng	11/8/1974	Trường TH-THCS Đắk Blà	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
44	Nguyễn Thị Kim Anh	04/5/1977	Trường TH-THCS Đắk Blà	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
45	Huỳnh Thị Ngân	05/4/1987	Trường TH-THCS Kroong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
46	Lê Thị Tuyền	15/9/1985	Trường TH-THCS Đoàn Kết	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
47	Nguyễn Thị Lan Uyên	11/03/1988	Trường TH và THCS Ngok Bay	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
48	Trần Nguyên Hùng	24/01/1974	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
49	Lâm Thị Thu Hà	26/3/1980	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
50	Tạ Thị Thảo	12/7/1982	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
51	Lê Đăng Khoa	01/10/1987	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
52	Nguyễn Phước Tân	21/9/1980	Trường TH và THCS Ia Chim	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
53	Vũ Thị Thùy Dung	26/4/1988	Trường TH và THCS Ia Chim	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
54	Mai Thị Thu	08/5/1984	Trường TH và THCS Ia Chim	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
55	Nguyễn Thị Ngân	04/02/1984	Trường TH-THCS Đắk Cấm	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
56	Trần Thị Xuân Linh	12/6/1985	Trường TH-THCS Vinh Quang	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
57	Trần Thị Ánh Sao	20/12/1986	Trường TH-THCS Vinh Quang	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
58	A Ta	02/5/1982	Trường TH-THCS Vinh Quang	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
59	Trần Thị Hồng Hạnh	13/8/1984	Trường TH-THCS Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
60	Nguyễn Thị Kim Thanh	16/4/1981	Trường TH-THCS Kroong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
61	Đoàn Thanh Định	15/4/1974	Trường TH-THCS Đoàn Kết	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
62	Nguyễn Thị Diên	01/10/1981	Trường TH-THCS Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
63	Nguyễn Thị Ánh Nguyệt	23/8/1988	Trường TH-THCS Đắk Blà	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
64	Trương Thị Ánh Tuyết	01/08/1978	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
65	Nguyễn Thị Hoa	30/12/1986	Trường THCS Trần Hưng Đạo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
66	Nguyễn Thị Hà	27/6/1978	Trường TH-THCS Lê Lợi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
67	Huỳnh Thị Thu Nhi	13/6/1987	Trường TH-THCS Trần Hưng Đạo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
68	Trần Thùy Trang	12/5/1986	Trường TH-THCS Ia Chim	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
69	Nguyễn Thụy Đồng	09/01/1989	Trường TH-THCS Kroong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
70	Đặng Thị Vĩnh Hằng	27/6/1978	Trường TH-THCS Đắk Rơ Wa	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
71	Huỳnh Thị Bích Hằng	31/3/1979	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
72	Nguyễn Từ Linh	31/3/1982	Trường THCS Nguyễn Sinh Sắc	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
II	HUYỆN ĐẮK HÀ								
73	Nguyễn Thị Sỹ	28/09/1984	Trường TH và THCS xã Đăk Ngok	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
74	Trịnh Thị Hoa	23/09/1980	Trường THCS A Ninh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
75	Hồ Thị Thu Hiền	10/10/1982	Trường THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
76	Đỗ Huy Cường	25/09/1986	Trường THCS xã Đăk Hring	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
77	Đỗ Đạt Hoàng	25/04/1987	Trường THCS xã Đăk Hring	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
78	Nguyễn Thị Minh Quyên	01/01/1981	Trường THCS xã Đăk Hring	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
79	Vũ Thị Loan	10/01/1988	Trường THCS xã Đăk Hring	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
80	Nguyễn Văn Hòa	18/03/1983	Trường THCS xã Đăk Hring	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
81	Trịnh Văn Thuận	27/08/1976	Trường THCS xã Đăk Pxi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
82	Bùi Thị Huyền	28/07/1980	Trường THCS xã Đăk Pxi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
83	Vũ Thị Vui	03/10/1977	Trường TH và THCS xã Đăk Ui	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
84	Lê Thị Kim Tiền	02/02/1983	Trường TH và THCS xã Đăk Ui	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
85	Nguyễn Thị Thương	13/05/1984	Trường TH và THCS xã Đăk Ui	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghề nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
86	Lê Thị Xuân	08/02/1982	Trường TH và THCS xã Đắk Ui	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
87	Nguyễn Thị Anh Toàn	26/09/1971	Trường TH và THCS xã Đắk Ui	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
88	Nguyễn Thị Ánh	24/02/1977	Trường TH và THCS xã Đắk Ui	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
89	Trần Thị Hoài	28/04/1985	Trường TH và THCS xã Đắk Ui	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
90	Nguyễn Văn Hiện	07/09/1976	Trường THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
91	Phan Thị Thuận	21/01/1985	Trường THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
92	Huỳnh Thị Trang	27/04/1980	Trường THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
93	Đỗ Thị Dung	28/07/1981	Trường THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
94	Phạm Thị Hoa	14/10/1986	Trường THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
95	Ngô Thị Thuận	22/09/1986	Trường THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
96	Nguyễn Thị Phương Thúy	06/11/1984	Trường THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
97	Nguyễn Thế Dũng	22/04/1979	Trường THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
98	Bùi Thị Hằng	13/08/1979	Trường THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
99	Phan Thị Quỳnh	20/09/1981	Trường THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
100	Hoàng Mỹ Hiền	30/03/1982	Trường THCS xã Đắk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
101	Phan Thị Nguyệt	23/09/1980	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
102	Nguyễn Thị Thu Hiền	27/10/1984	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
103	Dương Thị Thư	07/07/1978	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
104	Nguyễn Thị Kim Ngân	10/01/1982	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
105	Bùi Thị Ngọc Anh	21/11/1983	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
106	Nguyễn Thị Thu Nga	12/10/1977	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
107	Nguyễn Thị Mỹ Dung	01/01/1977	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
108	A Nga	02/08/1981	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
109	Phạm Thị Dung	24/09/1982	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
110	Phan Thùy Dung	29/01/1981	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
111	Trần Thị Thanh Thúy	20/10/1980	Trường THCS xã Ngok Réo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
112	Cái Thị Liên	04/10/1985	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
113	Trần Quốc Long	10/12/1977	Trường TH và THCS xã Đăk Long	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
114	Lê Thị Hiền Lương	22/09/1979	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
115	Hoàng Thị Nhân	01/12/1985	Trường THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
116	Ngô Thị Phương Thảo	25/09/1985	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
117	Nguyễn Thị Loan	10/05/1983	Trường TH và THCS xã Hà Môn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
118	Bùi Huy Toàn	15/01/1976	Trường TH và THCS xã Hà Môn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
119	Đinh Thị Ngọc Hạnh	01/08/1977	Trường THCS xã Ngọc Réo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
120	Đặng Thị Trà	08/02/1985	Trường THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
121	Bùi Thị Mai Hương	18/02/1979	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
122	Bùi Quang Thái	16/07/1974	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
123	Trần Thị Thùy Trang	25/01/1978	Trường THCS xã Ngọc Réo	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
124	Mai Văn Viên	25/02/1977	Trường THCS xã Đăk La	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
125	Hồ Văn Đán	16/07/1982	Trường TH và THCS xã Ngọc Wang	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
126	Võ Thị Xuân Hậu	03/12/1986	Trường TH và THCS xã Ngọc Wang	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
127	Phạm Thị Thắm	04/06/1985	Trường THCS Nguyễn Huệ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
128	Hoàng Thị Dung	10/05/1980	Trường THCS Nguyễn Huệ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
129	Trịnh Thị Phương	20/04/1984	Trường THCS Nguyễn Huệ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
130	Nguyễn Thị Nga	31/03/1988	Trường THCS Nguyễn Huệ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
III	HUYỆN ĐẮK TÔ								
131	Lê Quang Hoàng	28/02/1985	Trường THCS Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
132	Tổng Thị Ngọc Thúy Vân	21/10/1988	Trường THCS Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
133	Nguyễn Thị Bích Quyết	09/3/1979	Trường THCS Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
134	Nguyễn Thị Ngọc Gấm	10/5/1980	Trường THCS Nguyễn Du	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
135	Phạm Thị Phương	14/02/1985	Trường TH-THCS Pô Kô	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
136	Nguyễn Thị Thuận	20/6/1983	Trường TH-THCS Pô Kô	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
137	Phan Thị Quý Nhi	08/6/1982	Trường TH-THCS Pô Kô	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
138	Nguyễn Thị Hiền	31/3/1987	Trường THCS Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
139	Nguyễn Thị Minh Hiếu	20/01/1989	Trường THCS Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
140	Trương Thị Xuân Ngọc	18/11/1984	Trường THCS Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
141	Nguyễn Đình Thương	09/4/1981	Trường THCS Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
142	Phan Thị Hiệp	27/6/1980	Trường THCS Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
143	Nguyễn Thị Lệ Thi	12/02/1982	Trường THCS Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
144	Nguyễn Thị Nhung	21/02/1979	Trường THCS Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghề nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
145	Trương Thị Kim Hoa	10/10/1985	Trường THCS Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
146	Đinh Thị Loan	05/11/1991	Trường THCS Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
147	Trương Văn Nữ	08/4/1967	Trường THCS Lương Thế Vinh	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
148	Trần Thị Thúy Na	10/10/1982	Trường THCS 24 Tháng 4	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
149	Đào Thị Minh Hoa	01/7/1979	Trường THCS 24 Tháng 4	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
150	Trịnh Thị Mai Phương	10/7/1988	Trường THCS 24 Tháng 4	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
151	Trần Thị Vi	11/7/1985	Trường THCS 24 Tháng 4	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
152	Nguyễn Tiến Công	01/8/1979	Trường THCS 24 Tháng 4	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
153	Phạm Thị Hoa	16/7/1988	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
154	Nguyễn Thị Châu Tuyền	28/3/1981	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
155	Trần Thị Thu Trang	16/4/1982	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
156	Phan Thị Diệp	28/6/1977	Trường THCS Nguyễn Trãi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
157	Nguyễn Thị Minh Châu	01/11/1982	Trường THCS xã Ngọc Tụ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
158	Phạm Thị Hà Phương	11/10/1987	Trường THCS xã Ngọc Tụ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
159	Nguyễn Thị Ninh	19/4/1983	Trường THCS xã Ngọc Tụ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
160	Y Zen HiLan Thảo	10/7/1985	Trường THCS xã Ngọc Tụ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
161	Vì Thị Thảo Hiền	08/02/1985	Trường THCS xã Ngọc Tụ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
162	Nguyễn Đức Minh	04/3/1984	Trường PTDTBT THCS Đăk Rơ Nga	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
163	Đỗ Thị Thơ	05/3/1977	Trường PTDTBT THCS Đăk Rơ Nga	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
164	Trần Thị Ngọc	20/6/1986	Trường PTDTBT THCS Đăk Rơ Nga	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
165	Trần Ngọc Quang	20/2/1987	Trường PTDTBT THCS Đăk Rơ Nga	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
166	Phạm Thị Mỹ Nhân	10/10/1988	Trường THCS xã Đăk Trăm	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
167	Hoàng Thị Lý	08/6/1986	Trường THCS xã Đăk Trăm	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
168	Nguyễn Thị Vũ Quế	03/02/1982	Trường THCS xã Đăk Trăm	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
169	Trần Văn Quyết	17/9/1983	Trường THCS xã Đăk Trăm	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
170	Lê Thị Cẩm Vi	25/3/1983	Trường THCS xã Đăk Trăm	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
171	Nguyễn Đình Phương	23/5/1980	Trường TH-THCS xã Văn Lem	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
172	Phạm Thị Thu Phương	27/11/1980	Trường TH-THCS xã Văn Lem	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
IV	HUYỆN TU MƠ RÔNG								
173	Hồ Thị Hương	27/12/1983	Trường PTDTBT TH-THCS Đăk Na	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
174	Nguyễn Thị Việt Thuận	09/04/1987	Trường PTDTBT TH-THCS Đắk Na	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
175	Hồ Thị Liên	13/05/1976	Trường PTDTBT TH-THCS Đắk Na	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
176	Hoàng Minh Xuân Thủy	07/08/1989	Trường TH - THCS xã Ngọc Lây	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
177	Nguyễn Thị Lệ Thanh	20/09/1987	Trường TH - THCS xã Ngọc Lây	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
178	Nguyễn Nam Thắng	09/12/1985	Trường Trung học cơ sở Đắk Rơ Ông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
179	Phạm Thị Hải Nguyên	14/11/1989	Trường Trung học cơ sở Đắk Rơ Ông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
180	Nguyễn Thị Ngoan	16/10/1982	Trường Trung học cơ sở Đắk Rơ Ông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
181	Huỳnh Thị Thanh Tuyền	16/02/1989	Trường Trung học cơ sở Đắk Rơ Ông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
182	Nguyễn Thị Hồng Lý	20/09/1985	Trường THCS BT DTTS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
183	Nguyễn Thị Hòa	22/12/1986	Trường THCS BT DTTS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
184	Võ Thị Hoa	01/5/1986	Trường THCS BT DTTS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
185	Nguyễn Phương Loan	25/12/1989	Trường THCS BT DTTS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
186	Trần Thị Minh Cảnh	12/06/1984	Trường PTDT BT THCS Đắk Sao	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
187	Phạm Thị Diễm	20/10/1985	Trường PTDT BT THCS Đắk Sao	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
188	Cao Thị Thanh Tuyền	08/10/1983	Trường PTDTBT THCS Đắk Sao	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
189	Nguyễn Thị Thanh Trang	14/04/1984	Trường PTDTBT THCS Đắk Sao	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
190	Cù Thị Hồng Nhung	03/07/1985	Trường THCS Đắk Rơ Ông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
191	Lê Thị Hồng Mai	20/04/1984	Trường THCS Đắk Rơ Ông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
192	Phan Thị Mỹ	02/10/1984	Trường THCS Đắk Rơ Ông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
193	Nguyễn Thị Tĩnh	20/6/1986	Trường THCS Đắk Rơ Ông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
194	Trần Thị Xuân	02/09/1979	Trường THCS Đắk Tờ Kan	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
195	Lê Thị Trung	29/4/1986	Trường THCS Đắk Tờ Kan	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
196	Trương Thị Huệ	19/5/1987	Trường THCS Đắk Tờ Kan	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
197	Nguyễn Thị Phượng Liên	1/6/1987	Trường THCS Đắk Tờ Kan	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
198	Nguyễn Thị Oanh	02/10/1985	Trường THCS Đắk Tờ Kan	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
199	Cao Thị Hà	01/02/1987	Trường THCS Đắk Tờ Kan	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
200	Đào Thị Mỹ Lệ	22/06/1984	Trường THCS Đắk Tờ Kan	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
201	Trần Thị Diệp	18/5/1987	Trường THCS Đắk Tờ Kan	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
202	Lương Văn Thái	15/05/1979	Trường THCSBTDTTS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
203	Lê Đức Diện	17/04/1983	Trường THCSBTDTTS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
204	Nguyễn Thị Bích Nhi	24/08/1986	Trường THCS BT DTTS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
205	Trần Thị Dung	28/10/1989	Trường THCS BT DTTS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
206	Đinh Thị Thủy	01/08/1981	Trường THCS BT DTTS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
207	Lê Thị Hoài Thương	24/10/1983	Trường THCS BTDTTS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
208	Ngô Thị Nờ	25/01/1987	Trường THCS BT DTTS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
209	Nguyễn Hoàng Mai Linh	24/11/1984	Trường PTDT TH-THCS THCS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
210	Ngô Thị Tuyết	02/06/1985	Trường PTDT TH-THCS THCS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
211	Đồng Thị Thu Cúc	21/03/1989	Trường PTDT BT TH-THCS Tu Mơ Rông	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
212	Thái Văn Hậu	05/01/1981	Trường PTDTBT TH-THCS Tê Xăng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
213	Đặng Thanh Long	06/01/1990	Trường PTDT BT TH-THCS xã Ngọc Yêu	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
214	Nguyễn Mạnh Hùng	24/3/1979	Trường PTDT BT TH - THCS Ngọc Yêu	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
215	Đỗ Thành Trung	01/01/1984	Trường PTDT BT TH - THCS Ngọc Yêu	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
216	Nguyễn Văn Anh	02/02/1987	Trường PTDT BT TH - THCS Đăk Sao	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
217	Đỗ Thị Hoi	03/04/1982	Trường PTDT BT TH - THCSVăn Xuôi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
218	Huỳnh Quốc Tân	22/11/1985	Trường PTDT BT TH-THCS Măng Ri	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
219	Nguyễn Thị Ánh Linh	24/12/1985	Trường PTDT BT TH-THCS Măng Ri	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
220	Lê Văn Triệu	07/06/1983	Trường PTDTBT TH - THCS Măng Ri	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
V	HUYỆN NGỌC HÒI								
221	Nguyễn Hữu Thành	22/08/1984	Trường PTDTBT THCS Ngô Quyền	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
222	Đặng Thị Hà	20/05/1979	Trường THCS thị trấn Plei Kần	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
223	Nguyễn Đình Đức	14/09/1984	Trường THCS thị trấn Plei Kần	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
224	Đậu Thị Ngân	27/02/1982	Trường THCS thị trấn Plei Kần	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
225	Lê Thị Huyền	10/08/1984	Trường THCS thị trấn Plei Kần	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
226	Hồ Thị Lan Hương	4/06/1984	Trường THCS thị trấn Plei Kần	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
227	Nguyễn Khắc Tùng	20/05/1985	Trường TH-THCS Đăk Xú	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
228	Lê Thị Phương Thảo	11/6/1984	Trường TH-THCS Đăk Xú	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghề nghiệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
229	Nguyễn Văn Đồng	25/12/1979	Trường TH-THCS Đắk Xú	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
230	Phạm Thị Ánh Tuyết	27/10/1982	Trường TH-THCS Đắk Xú	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
231	Trần Thị Vượng	5/4/1979	Trường TH-THCS Đắk Xú	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
232	Lê Thị Lan Vy	10/03/1985	Trường THCS Lê Hồng PHong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
233	Nguyễn Thị Thu	17/08/1979	Trường THCS Bờ Y	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
234	Na Ly Thắm	05/09/1987	Trường THCS Bờ Y	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
235	Lê Thanh Thủy	20/11/1985	Trường THCS Đắk Dục	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
236	Lê Thị Thu Lan	26/3/1981	Trường THCS Đắk Dục	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
237	Trần Thị Tới	11/4/1981	Trường THCS Đắk Dục	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
238	Lương Thị Nga	20/2/1979	Trường THCS thị trấn Plei Kần	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
239	Đinh Văn Truyền	18/1/1977	Trường PTDTBT THCS Ngô Quyền	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
240	Đinh Thịnh Hưởng	07/5/1986	Trường PTDTBT THCS Ngô Quyền	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
241	Y Mượt	07/07/1983	Trường PTDTBT THCS Ngô Quyền	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
242	Y Bui	01/6/1982	Trường PTDTBT THCS Ngô Quyền	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
243	Lê Thanh Hậu	10/02/1983	Trường PTDTBT THCS Ngô Quyền	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
244	Đồng Trần Hồng Nhung	14/11/1985	Trường TH-THCS Lý Tự Trọng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
245	Nguyễn Thị Kim Huệ	24/05/1981	Trường TH-THCS Lý Tự Trọng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
246	Nguyễn Thị Tâm	12/09/1982	Trường TH-THCS Lý Tự Trọng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
247	Đinh Bá Điệp	14/12/1980	Trường THCS Sa Loong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
248	Hồ Thị Ái	20/5/1984	Trường THCS Sa Loong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
249	Phạm Thị Luyến	26/10/1985	Trường THCS Sa Loong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
250	Phạm Thị Tuyết	14/12/1983	Trường THCS Sa Loong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
251	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	27/9/1982	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
VI	HUYỆN ĐẮK GLEI								
252	Nguyễn Văn Bình	06/02/1982	Trường PTDTBT-THCS Đăk Long	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
253	Đào Đăng Khoa	17/03/1984	Trường PTDTBT-THCS Đăk Long	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
254	Nguyễn Thị Duyên	11/10/1984	Trường PTDTBT-THCS Đăk Long	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
255	Trần Thị Thái	13/07/1982	Trường PTDTBT-THCS Đăk Long	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
256	Lăng Thị Hà	13/05/1985	Trường PTDTBT-THCS Đăk Long	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
257	Nguyễn Thị Hiền	20/01/1988	Trường THCS xã Đăk Môn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
258	Đinh Xuân Vinh	18/05/1974	Trường THCS xã Đăk Môn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
259	Phan Thị Huyền	21/12/1981	Trường THCS xã Đăk Môn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
260	Nguyễn Thanh Ninh	07/10/1978	Trường THCS xã Đăk Môn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
261	Nguyễn Thị Gái	05/07/1986	Trường THCS Đăk Kroong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
262	Hoàng Long	05/02/1983	Trường THCS Đăk Kroong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
263	Lê Thị Thu Hà	06/06/1969	Trường THCS Đăk Kroong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
264	Nguyễn Đình Hậu	31/10/1979	Trường THCS Đăk Kroong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
265	Hồ Lê Nhật Liên	20/11/1979	Trường TH-THCS Lý Tự Trọng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
266	Nguyễn Thị Tú Quyên	05/04/1978	Trường TH-THCS Lý Tự Trọng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
267	Nguyễn Đức Chiêu	24/08/1977	Trường THCS thị trấn Đăk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
268	Nguyễn Xuân Tại	04/06/1980	Trường THCS thị trấn Đăk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
269	Lê Nguyễn Hoài Thu	19/10/1984	Trường THCS thị trấn Đăk Glei	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
270	Lê Trọng Từ	14/6/1984	Trường THCS xã Đăk Pék	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
271	Lý Hồng Ánh	18/5/1983	Trường THCS xã Đăk Pék	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
272	Mai Thị Nguyệt	11/07/1977	Trường THCS xã Đăk Pék	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
273	Phan Thị Ngọc Trinh	20/01/1972	Trường THCS xã Đăk Pék	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
274	Trương Thị Bình	01/06/1978	Trường THCS xã Đăk Pék	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
275	Võ Thị Kim Nương	20/08/1981	Trường THCS xã Đăk Pék	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
276	Mai Thị Thanh Nga	01/08/1983	Trường TH& THCS Đăk Nhoong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
277	Hồ Nguyễn Anh Ngọc	15/05/1980	Trường TH& THCS Đăk Nhoong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
278	Y Sương	10/11/1985	Trường TH& THCS Đăk Nhoong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
279	Đoàn Ngọc Nhân	29/11/1977	Trường TH& THCS Đăk Nhoong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
280	Trần Văn Huy	18/08/1979	Trường TH-THCS xã Đăk Plô	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
281	Nguyễn Trần Bích Thủy	07/08/1982	Trường TH&THCS xã Đăk Man	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
282	Nguyễn Chi Nhân	02/6/1985	Trường TH&THCS xã Đăk Man	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
283	Đinh Thị Lệ	14/12/1985	Trường TH&THCS xã Đăk Man	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
284	Nguyễn Văn Công	10/08/1980	Trường PTDTBT THCS xã Đăk Choong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
285	Đồng Thị Ngọc	30/01/1983	Trường PTDTBT THCS xã Đăk Choong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
286	Lê Thị Cẩm Vân	16/10/1985	Trường PTDTBT THCS xã Đăk Choong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
287	Đoàn Văn Hưng	02/03/1978	Trường PTDTBT THCS xã Đăk Choong	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
288	Trương Thành Long	26/7/1980	Trường TH&THCS xã Xốp	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
289	Cù Thúy Hằng	05/12/1983	Trường TH&THCS xã Xốp	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
290	Nguyễn Đức Khởi	19/08/1985	Trường TH&THCS xã Xốp	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
291	Trần Xuân Mai	10/02/1981	Trường TH&THCS xã Xốp	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
VII	HUYỆN KON RẪY								
292	Trần Văn Thông	26/03/1985	Trường THCS Đăk Tơ Lung	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
293	Trần Thị Tinh	08/10/1990	Trường THCS Đăk Tơ Lung	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
294	Bùi Thị Cẩm Giang	23/11/1987	Trường THCS Đăk Tơ Lung	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
295	Hoàng Khắc Lượng	03/11/1980	Trường THCS Đăk Tơ Lung	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
296	Trịnh Văn Linh	17/05/1989	Trường THCS Đăk Tơ Lung	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
297	Nguyễn Thị Nghiệp	24/01/1980	Trường THCS Đăk Ruồng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
298	Bạch Thị Quý	27/12/1983	Trường THCS Đăk Ruồng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
299	Lê Thị Vân Anh	10/05/1983	Trường THCS Đăk Ruồng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
300	Nguyễn Thị Lương	05/09/1986	Trường THCS Đăk Ruồng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
301	Nguyễn Thị Sen	28/11/1987	Trường THCS Đăk Ruồng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
302	Nguyễn Thị Thom	05/03/1982	Trường THCS Đăk Ruồng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
303	Trần Thị Thanh Thùy	14/01/1987	Trường THCS Đắk Ruồng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
304	Nguyễn Thị Hằng	10/10/1980	Trường THCS Đắk Rve	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
305	Nguyễn Ngọc Quân	22/11/1977	Trường THCS Đắk Rve	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
306	Lê Thị Thùy Vi	21/05/1982	Trường THCS Đắk Rve	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
307	Klem	20/01/1985	Trường THCS Đắk Rve	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
308	Lê Thị Hòa	02/01/1980	Trường THCS Đắk Rve	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
309	Mai Lê Duyên	20/11/1984	Trường THCS Đắk Rve	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
310	Đoàn Thị Kim Ngọc	08/05/1978	Trường THCS Đắk Rve	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
311	Nguyễn Bá Hưng	10/08/1981	Trường THCS Đắk Pne	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
312	Huỳnh Đặng Uyên Phương	21/11/1978	Trường THCS Đắk Pne	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
313	Đỗ Thị Bích Thủy	24/11/1982	Trường THCS Đắk Pne	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
314	Nguyễn Thị Nhung	08/11/1980	Trường THCS Đắk Tờ Re	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
315	Phạm Minh Vương	12/12/1982	Trường THCS Đắk Tờ Re	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
316	Nguyễn Cao Nhung	21/02/1977	Trường THCS Đắk Tờ Re	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
317	Nguyễn Thị Sâm	06/10/1982	Trường THCS Đắk Tờ Re	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
318	Lê Thị Xuân	10/03/1982	Trường THCS Đắk Tờ Re	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
319	Dương Thị Thanh Huệ	08/11/1986	Trường THCS Đắk Tờ Re	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
320	Nguyễn Thị Phương Thảo	19/09/1985	Trường THCS Đắk Tô Re	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
321	Thái Thị Luyến	12/02/1980	Trường THCS Đắk Tô Re	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
322	Đặng Hoài Bảo	19/05/1986	Trường THCS Đắk Tô Re	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
323	Lê Thị Ánh Nguyệt	24/05/1987	Trường THCS Đắk Tô Re	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
324	Nguyễn Việt Quang	26/02/1981	Trường THCS Đắk Tô Re	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
325	Nguyễn Thị Hà	9/10/1978	Trường THCS Đắk Tô Re	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
326	Kiều Thị Cẩm Vân	21/07/1983	Trường THCS Tân Lập	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
327	Phạm Thị Hạnh	15/03/1980	Trường THCS Tân Lập	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
328	Lưu Thị Hồng	20/04/1979	Trường THCS Tân Lập	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
329	Trần Thị Ánh	23/03/1980	Trường THCS Tân Lập	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
330	Nguyễn Thị Thúy Hằng	12/07/1979	Trường THCS Tân Lập	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
331	Nguyễn Thị Phượng	13/1/1973	Trường THCS Tân Lập	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
332	Trần Thị Chiên	01/09/1980	Trường THCS Tân Lập	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
333	Hồ Lê Xuân Huyền	28/12/1989	Trường THCS Tân Lập	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
334	Phan Thị Hiếu	15/02/1979	Trường THCS Tân Lập	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
335	Võ Nghi Quân	01/07/1981	Trường THCS Đắk Kôi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
336	Đào Thị Xuân Thơm	20/11/1979	Trường THCS Đắk Kôi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
337	Bùi Thị Lan	15/12/1980	Trường THCS Đắk Kôi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
338	Đàm Quốc Toàn	15/06/1979	Trường THCS Đắk Kôi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
339	Trần Giáng Khương	01/06/1986	Trường THCS Đắk Kôi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
VIII	HUYỆN KON PLÔNG								
340	Tạ Thị Hồng Yến	20/01/1978	Trường THCS Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
341	Nguyễn Thị Thanh Trâm	28/02/1984	Trường THCS Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
342	Mai Thoại Vít	22/02/1984	Trường THCS Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
343	Lưu Thị Bích Hồng	12/05/1981	Trường THCS Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
344	Nguyễn Tuấn Anh	02/11/1982	Trường THCS Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
345	Hoàng Văn Hoàn	01/07/1984	Trường THCS Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
346	Đỗ Thị Thảo	21/02/1988	Trường THCS Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
347	Võ Thị Thủy	27/03/1987	Trường THCS Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
348	Trần Thị Kim Huệ	02/09/1985	Trường THCS Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
349	Hồ Đình Huyền	03/05/1983	Trường THCS Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
350	Đàm Thị Thùy	01/05/1986	Trường THCS Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
351	Nguyễn Thị Hạnh	02/10/1987	Trường THCS Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
352	Nguyễn Văn Cường	11/11/1986	Trường THCS Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
353	Trần Quang Thiện	12/01/1981	Trường PTDTBT THCS Đắk Nền	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
354	Huỳnh Ngọc Mai	02/07/1980	Trường PTDTBT THCS Đắk Nền	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
355	Bùi Hữu Duy	29/3/1976	Trường PTDT BT THCS Đắk Ring	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
356	Nguyễn Văn Bảo	1/11/1979	Trường PTDT BT THCS Đắk Ring	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
357	Nguyễn Văn Nở	12/6/1981	Trường PTDTBT cấp 1, 2 Măng Bút 1	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
358	Nguyễn Như Ngọc	26/12/1985	Trường PTDTBT cấp 1, 2 Măng Bút 1	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
359	Nguyễn Ngọc Thảo	20/07/1984	Trường PTDTBT cấp 1, 2 Măng Bút 1	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
360	Trần Văn Tùng	29/01/1987	Trường PTDTBT cấp 1, 2 Măng Bút 1	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
361	Nguyễn Đình Đoan	16/1/1986	Trường PTDTBT cấp 1, 2 Măng Bút 1	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
362	Lê Văn Chuyên	25/11/1980	Trường PTDTBT cấp 1, 2 Măng Bút 1	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
363	Nguyễn Thị Giang	19/02/1980	Trường PTDTBT THCS Pờ Ê	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
364	Trần Thị Liên	02/08/1988	Trường PTDTBT THCS Pờ Ê	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
365	Bùi Thị Thu Thảo	18/06/1988	Trường PTDTBT THCS Pờ Ê	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
366	Nguyễn Thị Dung	09/06/1982	Trường PTDTBT THCS Thị trấn Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
367	Nguyễn Thị Liễu	22/01/1981	Trường PTDTBT THCS Thị trấn Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
368	Nguyễn Thị Minh	10/09/1983	Trường PTDTBT THCS Thị trấn Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
369	Nguyễn Thị Kim Trúc	06/11/1984	Trường PTDTBT THCS Thị trấn Măng Đen	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
370	Phan Văn Huy	26/09/1989	Trường PTDTBT THCS Xã Hiếu	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
371	Lê Thị Hoài	10/02/1986	Trường PTDTBT THCS Xã Hiếu	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
372	Phạm Duy Sơn	04/01/1981	Trường PTDTBT THCS Xã Hiếu	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
373	Trịnh Hồng Nam	18/05/1988	Trường PTDTBT THCS Xã Hiếu	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
374	Hoàng Sĩ Nam	28/02/1982	Trường PTDTBT THCS Ngọc Tem	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
375	Võ Lê Vũ	08/06/1981	Trường PTDTBT THCS Ngọc Tem	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
376	Cao Văn Tú	20/10/1985	Trường PTDTBT THCS Ngọc Tem	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
377	Trần Thị Nguyệt	6/6/1982	Trường PTDTBT THCS Đắc Tăng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
378	Nguyễn Thị Tú	01/10/1985	Trường PTDTBT THCS Đắc Tăng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
379	Nguyễn Thị Thu Hà	16/10/1978	Trường PTDTBT THCS Đắc Tăng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
380	Vũ Thị Hằng	02/06/1979	Trường PTDT BT THCS Măng Cành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
381	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	01/01/1984	Trường PTDT BT THCS Măng Cành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
382	Nguyễn Thị Bích Hiền	'15/07/198 5	Trường PTDT BT THCS Măng Cành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
383	Mai Trần Thị Đài Loan	17/02/1988	Trường PTDT BT THCS Măng Cành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
384	Đặng Thị Thanh Tâm	14/11/1986	Trường PTDT BT THCS Măng Cành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
385	Đặng Thị Tuyết Đông	22/10/1983	Trường PTDT BT THCS Măng Cành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
IX	HUYỆN SA THẦY								
386	Hà Vũ Hồng Trang	04/01/1983	Trường THCS xã Rờ Koi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
387	Huỳnh Thị Tình	20/10/1987	Trường THCS xã Rờ Koi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
388	Nguyễn Thị Thảo	15/01/1979	Trường THCS xã Rờ Koi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
389	Nguyễn Thị Lý	08/06/1979	Trường THCS xã Rờ Koi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
390	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	15/03/1983	Trường THCS xã Rờ Koi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
391	Hoàng Văn Thuận	29/09/1978	Trường THCS Phan Đình Phùng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
392	Đinh Thị Vân	30/09/1986	Trường THCS Phan Đình Phùng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
393	Nguyễn Thị Tuyết	25/09/1978	Trường THCS Phan Đình Phùng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
394	Trương Thị Bông	06/11/1982	Trường TH - THCS xã Sa Sơn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
395	Nguyễn Thanh Vân	08/06/1978	Trường TH - THCS xã Sa Nghĩa	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
396	Đặng Văn Minh	10/10/1985	Trường TH - THCS Nguyễn Trãi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
397	Lê Thị Thu Hằng	18/3/1986	Trường TH - THCS Nguyễn Trãi	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
398	Phạm Thị Quý	06/02/1985	Trường TH - THCS Lê Quý Đôn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
399	Trần Quốc Vương	26/6/1981	Trường TH - THCS Lê Quý Đôn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
400	Phạm Thị Phương Thảo	27/3/1987	Trường TH-THCS xã YaLy	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
401	Nguyễn Thị Thom	26/06/1984	Trường TH -THCS xã Ya Ly	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
402	Bùi Thị Thành	20/02/1981	Trường TH -THCS xã Ya Ly	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
403	Vũ Thị Minh Thu	17/10/1979	Trường TH -THCS xã Ya Ly	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
404	Trần Thị Tuyết Hạnh	20/06/1988	Trường TH-THCS xã Ya Tăng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
405	Đinh Văn Thái	20/08/1984	Trường TH-THCS xã Ya Tăng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
406	Trần Thị Phi Loan	11/08/1984	Trường TH-THCS xã Ya Tăng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
407	Nguyễn Thị Hảo	02/05/1987	Trường TH-THCS xã Ya Tăng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
408	Nguyễn Trung Hưng	05/09/1982	Trường TH-THCS Võ Nguyên Giáp	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
409	Nguyễn Thị Huân	12/08/1984	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
410	Tạ Ngọc Sang	12/07/1987	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
411	Võ Thị Kim Ánh	28/04/1980	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
412	Nguyễn Thị Xuân	22/12/1981	Trường THCS Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
413	Nguyễn Văn Tuấn	29/7/1980	Trường PTDTBT THCS Nguyễn Huệ	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
414	Trần Thị Hồi	19/10/1979	Trường TH-THCS xã Sa Nhơn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
415	Bùi Thị Xuân Trang	21/7/1983	Trường TH-THCS xã Sa Nhơn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
416	Nguyễn Hồng Long	01/8/1987	Trường TH-THCS xã Sa Nhơn	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
417	Nguyễn Thị Tổ Hoa	13/3/1984	Trường PTDTBT THCS Hai Bà Trưng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
418	Lê Thị Thủy	26/5/1981	Trường PTDTBT THCS Hai Bà Trưng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
419	Nguyễn Thị Thanh Lương	14/3/1981	Trường PTDTBT THCS Hai Bà Trưng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
420	Hoàng Thị Tuyền	02/6/1981	Trường THCS Phan Đình Phùng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
421	Nguyễn Thị Hoa	10/8/1980	Trường PTDTBT THCS Hai Bà Trưng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
422	Trương Thị Hòa	15/02/1979	Trường PTDTBT THCS Hai Bà Trưng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
423	Võ Thị Tường Vy	01/4/1984	Trường PTDTBT THCS Hai Bà Trưng	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Đơn vị công tác	Điểm nội dung 1 (Nhiệm vụ)	Điểm nội dung 2 (Trình độ đào tạo, bồi dưỡng)	Điểm nội dung 3 (Năng lực chuyên môn, nghịệp vụ)	Tổng điểm		Ghi chú
							Bảng số	Bảng chữ	
424	Nguyễn Thị Thu Thuận	08/8/1984	Trường PTDTBT THCS Hai Bà Trung	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
425	Lê Thị Kim Hồng	20/9/1976	Trường TH-THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
426	Nguyễn Hoàng Duy	24/02/1983	Trường TH-THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
427	Trần Thị Triều	19/12/1986	Trường TH-THCS Chu Văn An	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
X	HUYỆN IA H'DRAI								
428	Quách Văn Vương	09/12/1978	Trường Tiểu học-THCS Nguyễn Tất Thành	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
429	Bùi Công Nam	19/05/1979	Trường Tiểu học-THCS Hùng Vương	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	
XI	SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO								
430	Tô Nguyễn Phước Hải	28/2/1979	Trường THCS&THPT Liên Việt Kon Tum	5.0	20.0	75.0	100.0	Một trăm chẵn	

Tổng số danh sách có 430 người./.